Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định dự thi chứng chỉ Kế toán viên và Kiểm toán viên - Nghiên cứu thực nghiệm tại Cần Thơ

Factors influencing intention to get the Vietnamese certified public accountant certificate - An empirical in Can Tho

Nguyễn Thúy An^{1*}, Lê Phước Hương¹, Huỳnh Nhựt Phương¹

¹Trường Đại học Cần Thơ, Việt Nam

*Tác giả liên hệ, Email: ntan@ctu.edu.vn

THÔNG TIN

DOI:10.46223/HCMCOUJS.
econ.vi.17.3.1803.2022

Ngày nhận: 14/04/2021

Ngày nhận lại: 18/05/2021

Duyệt đăng: 25/05/2021

Từ khóa:

chứng chỉ kế toán viên và kiểm toán viên Việt Nam; thái độ dự thi; ý định dự thi

Keywords:

Vietnamese certified public accountant certificate; attitude; intention

TÓM TẮT

Mục tiêu của nghiên cứu là nhằm đánh giá các nhân tố tác động đến ý định tham dự thi lấy chứng chỉ kế toán viên và kiểm toán viên (Certified Public Accountant - CPA) của Việt Nam đối với cá nhân có chuyên ngành bậc đại học là kế toán và kiểm toán trên địa bàn thành phố Cần Thơ. Nghiên cứu này dựa trên thuyết hành vi hợp lý (Theory of Reasoned Action - TRA) và thuyết dự định hành vi (Theory of Planned Behaviour - TPB) được sử dụng để xây dựng mô hình nghiên cứu. Phương pháp thu thập dữ liệu được thực hiện bằng cách phỏng vấn 400 đáp viên qua bảng câu hỏi được thiết kế. Nghiên cứu còn sử dụng các phương pháp như phân tích nhân tố khám phá (Exploratory Factor Analysis – EFA), phân tích nhân tố khẳng định (Confirmatory Factor Analysis – CFA) và mô hình cấu trúc tuyến tính (Structural Equation Model – SEM). Kết quả cho thấy có mối quan hệ cùng chiều của quy định liên quan kỳ thi, quan điểm cá nhân về nghề nghiệp, yếu tố kỳ vọng và thái độ đối với việc dự thi, tiếp theo đó, thái độ dự thi lấy chứng chỉ và sự hỗ trợ từ trường đại học đào tạo ngành có tác động tích cực đến ý định dự thi. Từ đó, nghiên cứu đề xuất các hàm ý để thúc đẩy ý định dự thi của những cá nhân có chuyên ngành đào tạo phù hợp, và các hướng nghiên cứu tiếp theo nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định dự thi lấy chứng chỉ CPA Việt Nam.

ABSTRACT

The purpose of this study is to identify the drivers of the intention of person majoring in accounting and auditing in Can Tho City towards getting Certified Public Accountant (CPA) Certificate in Vietnam. The Theory of Reasoned Action (TRA) and the Theory of Planned Behaviour (TPB) are adopted in the study. This study uses Exploratory Factor Analysis (EFA), Confirmatory Factor Analysis (CFA), and Structural Equation Model (SEM) in figuring out the factors influencing the intention of getting the CPA certificate. The outcome shows that regulation of CPA examination, career viewpoint, expectation positively effect on attitude of participating the Exam, from that the attitude and university' support have significant positive influence on personal intention of sitting for the CPA examination. Also, the research gives some suggestions and some future research in order to explore the factors affecting decision to sit for the CPA Exam.

1. Giới thiệu

Một trong những tầm nhìn của Việt Nam đến năm 2030 đã được phê duyệt là cần phải phát triển thị trường dịch vụ kế toán và kiểm toán ở phạm vi trong và ngoài nước, đồng thời với việc tăng nhanh số lượng kiểm toán viên, kế toán viên có chứng chỉ hành nghề theo Quyết định số 480/QĐ-TTg ngày 18/03/2013 (Thủ tướng chính phủ, 2013). Trong khi đó, Luật Kiểm Toán Độc Lập (KTĐL) được Quốc hội ban hành vào năm 2011 đã tạo điều kiện để tăng số lượng người có chứng chỉ kiểm kế toán viên và kiểm toán viên (Certified Public Accountant - CPA) Việt Nam (Quốc hội, 2011) bằng cách mở rộng đầu vào của kỳ thi. Thêm vào đó, cơ hội làm việc ngoài nước của nguồn lực này ngày càng mở rộng nhờ vào sự thỏa thuận của Việt Nam với các nước ASEAN. Lợi ích của việc đạt được chứng chỉ hành nghề chuyên nghiệp là nhân viên có thể được tuyển chọn vào làm kế toán ở cấp cao, từ đó gia tăng mức thu nhập, và cơ hội nghề nghiệp hấp dẫn ở những công ty kiểm toán lớn.

Bên cạnh chiến lược quốc gia và cơ hội rõ ràng, một số khó khăn cho đội ngũ kế toán viên và kiểm toán viên Việt Nam vẫn còn tồn tại, đặc biệt ở Đồng bằng Sông Cửu Long. Thứ nhất, sinh viên chuyên ngành kế toán, kiểm toán được đào tạo ở các trường đại học trong khu vực này là nhiều, tuy nhiên trình độ chuyên môn, ngoại ngữ, các kỹ năng mềm, và kinh nghiệm thực tế của sinh viên còn hạn chế. Thứ hai, nhân viên chưa đủ tự tin để dự thi lấy chứng chỉ hành nghề chuyên nghiệp do hạn chế về kiến thức, kỹ năng cộng với áp lực công việc. Do đó rất cần thiết để đào tạo được đội ngũ nhân viên kế toán và kiểm toán có nhận thức và có khả năng đạt được chứng chỉ CPA. Vì thế, việc thay đổi nhận thức và cải thiện năng lực của nhóm đối tượng này là cấp bách, nhằm thúc đẩy ý định dự thi và đạt được chứng chỉ CPA Việt Nam. Bên cạnh nhiều nghiên cứu về ý định dự thi lấy chứng chỉ CPA đã được nghiên cứu trong phạm vi ngoài nước, thì chủ đề này chưa được tập trung nghiên cứu ở Việt Nam. Chính vì vậy, bài viết này nhằm tìm ra các nhân tố tác động đến ý định dự thi lấy chứng chỉ của sinh viên và nhân viên ở Thành phố Cần Thơ, qua đó đề xuất các hàm ý để thúc đẩy việc dự thi lấy chứng chỉ nghề nghiệp khi cá nhân đủ điều kiện đăng ký thi.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Khái niệm chính

Ý định là một yếu tố được sử dụng để đánh giá khả năng thực hiện hành vi của một cá nhân trong tương lai. Ý định còn kế hoạch hay khả năng mà một cá nhân sẽ thực hiện một hành động cụ thể trong một hoàn cảnh nhất định. Ngoài ra, Ajzen và Fishbein (1975) cho rằng ý định còn biểu hiện được nhận thức của con người về việc sẵn sàng thực hiện hành vi. Theo Ajzen (1991) thì ý định là tiền đề của hành vi. Có thể cho rằng mối quan hệ giữa ý định và hành vi thực hiện ý định thực tế là không hòa hợp hoàn toàn nhưng ý định là yếu tố có thể được sử dụng tốt nhất để dự đoán hành vi (Ajzen, 1991). Theo Thuyết hành vi hợp lý (Theory of Reasoned Action - TRA), các cá nhân có thái độ và động lực trong quá trình ra quyết định và đưa ra lựa chọn hợp lý, thì cách hay nhất để phán đoán hành vi là ý định của họ (Fishbein, 1967). Còn đối với thuyết dự định hành vi (Theory of Planned Behaviour - TPB), thể hiện được ý định hành vi bị tác động bởi niềm tin vào hành vi, niềm tin vào chuẩn mực và niềm tin vào sự kiểm soát. Ý định thực hiện hành động của cá nhân càng lớn khi các niềm tin của cá nhân đó càng mạnh mẽ.

2.2. Các nội dung nghiên cứu trước đây

Có khá nhiều nghiên cứu trước đây tập trung vào việc xác định các nhân tố ảnh hưởng đến ý định dự thi lấy chứng chỉ kế toán viên hành nghề (CPA) nhưng ở phạm vi ngoài nước. Điểm chung của các nghiên cứu là đã phát hiện ra được các nhân tố ảnh hưởng tích cực đến ý định dự thi của sinh viên như thái độ đối với chứng chỉ nghề nghiệp, năng lực, động lực bên trong và yếu

tổ hỗ trợ từ bên ngoài. Cụ thể, Coe (2016) tìm ra các yếu tố có mối quan hệ thuận chiều đến dự định dự thi gồm yếu tố liên quan đến kỳ thi, sự hỗ trợ và yếu tố nghề nghiệp đối với đối tượng khảo sát là sinh viên. Ngoài ra, yếu tố thành công từ năng lực và nỗ lực của ứng viên có ảnh hưởng tích cực đến ý định. Ngược lại, sự cấp bách của việc tham dự kỳ thi và chi phí không có mối quan hệ với ý định dự thi chứng chỉ nghề. Solikhah (2014) cho rằng thái độ đối với chứng chỉ kế toán chuyên nghiệp, các chủ thể khách quan và các hành vi kiểm soát tác động đến dự định sở hữu chứng chỉ hành nghề đó, kết quả này phù hợp với Thuyết dự định hành vi. Ngoài ra, kết quả của Aziz, Ibrahim, Sidik, và Tajuddin (2017) chỉ ra rằng sự bền vững của nghề nghiệp, sự tài trợ tài chính và lòng quyết tâm có tác động cùng chiều đến ý định. Nghiên cứu này hàm ý rằng đội ngũ giảng dạy kế toán, những tổ chức nghề nghiệp và các tổ chức có liên quan cần có vai trò trong việc gia tăng số lượng kế toán viên chuyên nghiệp ở Malaysia. Nói chung, các nghiên cứu góp phần đưa ra các gợi ý cho các nhà hoạch định chính sách, những nhà giáo dục trong việc thúc đẩy ý định của sinh viên đạt được chứng chỉ nghề nghiệp (Aziz & ctg., 2017; Wen, Hao, & Bu, 2015). Tuy nhiên, do đối tượng khảo sát trong các nghiên cứu trên tập trung vào nhóm sinh viên nước ngoài nên thái độ đối với nghề nghiệp, hay các chính sách từ chính phủ, từ trường đại học nước ngoài là khác biệt so với đặc điểm của mẫu nghiên cứu trong nước. Thực tế qua lược khảo tài liệu cho thấy, nghiên cứu về ý định đã được thực hiện ở Việt Nam khá nhiều nhưng nghiên cứu về ý định dự thi lấy chứng chỉ hành nghề còn hạn chế. Chẳng hạn, Ho và Phan (2017) cho rằng ý định của hành vi đăng ký chọn theo học cao học tại Trường Đại học bị ảnh hưởng bởi thái độ, chuẩn chủ quan, nhận thức kiểm soát hành vi và sự trung thành với thương hiệu của Trường. Mặc dù đây không phải nghiên cứu về ý định dự thi lấy chứng chỉ nhưng đã cho thấy ý định thực hiện hành vi của đáp viên chưa thi cao học. Điều này là tương đồng với mục tiêu của nghiên cứu này, bởi lẽ nhóm chưa dự thi lấy chứng chỉ kế toán viên và kiểm toán viên là đối tượng khảo sát chính. Thêm vào đó, do nhu cầu hội nhập quốc tế ngày càng mạnh mẽ nên chủ đề này sẽ tạo giá trị và bổ sung vào lược khảo tài liệu khi nghiên cứu ở Việt Nam. Ở một khía cạnh khác, để định hướng sinh viên đi đến quyết định tham gia vào một kỳ thi chuyên nghiệp, ngoài động lực của bản thân thì giảng viên đóng vai trò quan trọng để thúc đẩy sinh viên ra quyết định vì giảng viên là người trực tiếp giới thiệu đến sinh viên về tầm quan trọng, hay những cơ hội phát triển nghề nghiệp khi có được chứng chỉ nghề nghiệp. Điểm tồn tại trong những nghiên cứu ngoài nước là chưa nhận ra được tầm quan trọng của giảng viên nên chưa và/hoặc ít được cho là biến quan sát ảnh hưởng đến ý định dự thi. Nguyen và Nguyen (2016) cho rằng ý định bị ảnh hưởng rất lớn vào hoạt động giảng dạy của giảng viên cũng như các hoạt động ngoại khóa vì những hoạt động này nhằm để rèn luyện cho sinh viên về kiến thức, kỹ năng và thái độ. Vì vậy, nghiên cứu này cần được thực hiện cho nhóm sinh viên nhằm để thúc đẩy ý định dự thi của họ.

2.3. Mô hình nghiên cứu

Dựa vào cơ sở lý thuyết cùng các nghiên cứu, mô hình nghiên cứu được đề xuất theo hình sau đây:

Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Xác định cỡ mẫu

Để đảm bảo cỡ mẫu phù hợp với phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA) thì số quan sát trong mẫu nghiên cứu ít nhất phải bằng 04 - 05 lần số biến (Hoang & Chu, 2008). Số biến trong mô hình nghiên cứu này là 29, có nghĩa là ít nhất cần 145 quan sát. Do đó, để hạn chế các khả năng xảy ra sai sót trong khảo sát, nhóm tác giả tiến hành điều tra nhiều hơn số quan sát tối thiểu.

3.2. Phương pháp thu thập và phân tích số liệu

Để thu thập số liệu sơ cấp, nghiên cứu tập trung vào đáp viên đang học chuyên ngành kế toán, kiểm toán ở trường Đại học và đang làm công tác kế toán, kiểm toán nhưng chưa từng tham dự kỳ thi lấy chứng chỉ CPA của Việt Nam. Việc thu thập được thực hiện bằng cách phỏng vấn trực tiếp và gián tiếp qua Email. Lý do nghiên cứu tập trung vào hai nhóm này là bởi vì đáp viên phải thỏa mãn điều kiện dự thi về trình độ chuyên môn và thời gian công tác theo thông tư 91/2017/TT-BTC của Bộ Tài Chính (Bộ Tài chính, 2017). Cụ thể, thí sinh phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên về chuyên ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán; hoặc có bằng tốt nghiệp đại học các chuyên ngành khác với tổng số tiết học các học phần từ 7% trở lên, bao gồm các môn như Tài chính, Kế toán, Kiểm toán, Phân tích hoạt động tài chính, Thuế, ... và tối thiểu là 36 tháng đối với thời gian làm việc thực tế (Bộ Tài chính, 2017). Mặc dù đối tượng là sinh viên chưa tốt nghiệp nhưng việc thúc đẩy ý định dự thi của họ cần được thực hiện từ lúc còn học ở Trường, bởi do ý định phụ thuộc vào hoạt động giảng dạy và ngoại khóa (Nguyễn & Nguyễn, 2016) và từ việc hình thành ý định, họ có hoạch định tốt hơn cho việc trở thành kế toán viên và kiểm toán viên hành nghề. Trong bảng khảo sát, đáp viên sẽ cho biết quan điểm của mình về các khái niệm có liên quan trong mô hình nghiên cứu đề xuất, biết rằng các tiêu chí được xây dựng dựa trên thang đo Likert 5 mức độ, với 1 là rất không đồng ý, đến 5 là rất đồng ý.

Trong nghiên cứu có sử dụng các phương pháp bao gồm kiểm định thang đo bằng giá trị Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (Exploratory Factor Analysis - EFA), phân tích nhân tố khẳng định (Confirmatory Factor Analysis - CFA), mô hình cấu trúc tuyến tính (Structural Equation Model - SEM). Mô hình SEM sẽ cho phép đo lường mối quan hệ giữa các nhân tố trong tất cả các biến quan sát và biến tiềm ẩn. Trong đó, bằng việc kết hợp sử dụng phần mềm SPSS với AMOS 21 để xử lý mô hình SEM. Bảng 1 dưới đây trình bày các biến trong mô hình nghiên cứu. Trong đó, có những biến được nhóm tự thiết kế từ quy định của việc thi, cấp, quản lý chứng chỉ kiểm toán viên và kế toán viên (Bộ Tài chính, 2017) và thông báo tổ chức kỳ thi lấy chứng chỉ kế toán viên và kiểm toán viên hàng năm của Bộ Tài Chính nhằm đánh giá tính phù hợp với người có ý định dự thi. Cụ thể, là nhóm “*Quy định liên quan kỳ thi*” và “*Phí ôn thi và lệ phí thi*”. Ngoài ra, nghiên cứu còn sử dụng phương pháp thảo luận với các chuyên gia là các nhân viên đã có chứng chỉ kiểm toán viên để xây dựng các biến tự thiết kế còn lại.

Bảng 1

Các biến trong mô hình

Thành phần	Biến quan sát	Nguồn
Quy định liên quan kỳ thi	[QD1] Quy định về thời gian công tác là phù hợp khi tham dự kỳ thi	Tự thiết kế
	[QD2] Các môn của kỳ thi theo quy định là hợp lý	Tự thiết kế
	[QD3] Đối tượng dự thi là phù hợp	Tự thiết kế

Thành phần	Biến quan sát	Nguồn
Quan điểm cá nhân về nghề nghiệp	[NN1] Bạn tự quyết định nghề nghiệp của mình	Coe (2013)
	[NN2] Bạn nhận thức được trách nhiệm trong việc phát triển nghề nghiệp của mình	Coe (2013)
	[NN3] Đối với bạn, thành công chính là bạn có được sự tự do và khẳng định vị trí trong công việc	Coe (2013)
	[NN4] Thành công nghề nghiệp chính là bạn xử lý được linh hoạt trong mọi tình huống nghề nghiệp	Coe (2013)
Yếu tố kỳ vọng	[KV1] Đạt được chứng chỉ CPA sẽ giúp cho bạn kiếm được việc làm mong muốn	Sugahara và Boland (2006); Coe (2013)
	[KV2] Đạt được chứng chỉ CPA sẽ giúp cho bạn đạt được các cơ hội nghề nghiệp trong và ngoài nước	Sugahara và Boland (2006); Tan và Laswad (2006)
	[KV3] Bạn có thể kiếm được việc làm mong muốn mà không cần có chứng chỉ CPA	Coe (2013)
	[KV4] Đạt được chứng chỉ CPA sẽ giúp bạn có thu nhập nhiều hơn và thăng tiến	Sugahara và Boland (2006); Tan và Laswad (2006); Coe (2013)
Thái độ đối với việc dự thi CPA	[TD1] Chứng chỉ CPA Việt Nam là cần thiết và quan trọng đối với kế toán viên và kiểm toán viên ở Việt Nam và vì thế việc dự thi là cần thiết	Churchman (2013); Solikhah (2014); Hammour (2018)
	[TD2] Bạn nghĩ rằng thông tin về chứng chỉ CPA Việt Nam nên được phổ biến càng sớm càng tốt để thúc đẩy việc dự thi của sinh viên càng sớm càng tốt	Tự thiết kế
	[TD3] Bạn có thái độ hào hứng khi nhận được chia sẻ và/hoặc chia sẻ thông tin về chứng chỉ này	Tự thiết kế
	[TD4] Bạn hài lòng về các quy định liên quan đến kỳ thi CPA	Tự thiết kế
Phí ôn thi và lệ phí thi	[PH1] Bạn nghĩ học phí của khóa ôn thi kỳ thi CPA là đắt	Coe (2013)
	[PH2] Nếu bạn dự thi, bạn nghĩ rằng bạn khó có thể tham gia khóa ôn thi	Coe (2013)
	[PH3] Chi phí tham dự thi bao gồm phí hồ sơ và lệ phí thi là cao	Tự thiết kế
	[PH4] Nếu bạn dự thi, bạn nghĩ rằng bạn không có khả năng tài chính để trang trải cho chi phí của kỳ thi	Coe (2013)
Sự hỗ trợ từ Trường Đại học	[DH1] Giảng viên bộ môn đã khuyến khích bạn dự thi	Coe (2013); Solikhah (2014)
	[DH2] Giảng viên bộ môn đã chỉ ra các vấn đề có liên quan đến kỳ thi trong quá trình giảng dạy môn học	Coe (2013); Solikhah (2014)

Thành phần	Biến quan sát	Nguồn
	[DH3] Giảng viên bộ môn đã cho bài tập hữu ích có liên quan để giúp bạn tham dự kỳ thi	Coe (2013); Solikhah (2014)
	[RR1] Bạn sẵn sàng chấp nhận kết quả không đạt trong trường hợp thi trượt	Aziz và cộng sự (2017)
Mức độ chấp nhận rủi ro	[RR2] Bạn sẵn lòng ôn thi nữa để thi lần sau	Aziz và cộng sự (2017)
	[RR3] Nhìn chung, bạn dễ dàng vượt qua được nỗi buồn phiền khi có kết quả không tốt	Tự thiết kế
	[YD1] Bạn sẽ tham dự kỳ thi lấy chứng chỉ CPA VN ngay khi đủ điều kiện	Coe (2013)
Ý định dự thi chứng chỉ CPA	[YD2] Bạn có ý định dự thi lấy chứng chỉ CPA	Coe (2013)
	[YD3] Bạn sẽ lên kế hoạch dự thi lấy chứng chỉ CPA	Tự thiết kế
	[YD4] Bạn sẽ giới thiệu cho những người khác về chứng chỉ này	Coe (2013)

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ các tài liệu có liên quan

3.3. Giả thuyết nghiên cứu

Các giả thuyết nghiên cứu trong mô hình gồm:

H1: Quy định liên quan kỳ thi có mối quan hệ thuận chiều với thái độ đối với việc dự thi chứng chỉ CPA

H2: Quan điểm cá nhân về nghề nghiệp có mối quan hệ thuận chiều với thái độ đối với việc dự thi chứng chỉ CPA

H3: Yếu tố về kỳ vọng có mối quan hệ thuận chiều với thái độ đối với việc dự thi chứng chỉ CPA

H4: Thái độ đối với việc dự thi chứng chỉ CPA có mối quan hệ thuận chiều với ý định dự thi chứng chỉ CPA

H5: Sự hỗ trợ từ Trường Đại học có mối quan hệ thuận chiều với ý định dự thi chứng chỉ CPA

H6: Phí ôn thi và lệ phí dự thi có mối quan hệ nghịch chiều với ý định dự thi chứng chỉ CPA

H7: Mức độ chấp nhận rủi ro có mối quan hệ thuận chiều với ý định dự thi chứng chỉ CPA

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kết quả nghiên cứu

Thông tin chung của mẫu nghiên cứu được thể hiện ở Bảng 2. Cụ thể, về chuyên ngành của đáp viên, mẫu nghiên cứu có 260 người được phỏng vấn có chuyên ngành kế toán, chiếm tỷ lệ 65%, 130 người có chuyên ngành kiểm toán, chiếm tỷ lệ 32.5%, còn lại 2.5% đáp viên có chuyên ngành khác nhưng đang làm công tác kế toán. Về nhóm tuổi, có 65.3% đáp viên thuộc độ tuổi thuộc nhóm 18 đến 22 tuổi, 33.2% thuộc nhóm tuổi từ 23 - 40 tuổi. Thêm vào đó, có 06 đáp viên được hỏi có độ tuổi thuộc nhóm thứ 03 là trên 40 tuổi. Đáp viên là nữ trong mẫu nghiên cứu này chiếm tỷ lệ 78% và đáp viên là nam chiếm tỷ lệ là 22%.

Bảng 2

Thông tin chung của mẫu nghiên cứu

Đặc điểm	Phân loại	Tần số	Phần trăm (%)
Chuyên ngành	Kế toán	260	65.0
	Kiểm toán	130	32.5
	Khác	10	2.5
Giới tính	Nam	88	22.0
	Nữ	312	78.0
Độ tuổi	Nhóm 18 - 22 tuổi	261	65.3
	Nhóm 23 - 40 tuổi	133	33.2
	Nhóm trên 40 tuổi	6	1.5
Cỡ mẫu		400	100

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu khảo sát (2020)

Bảng 3

Giá trị Cronbach's Alpha của các thành phần trong mô hình

Nhóm thành phần	Biến	Cronbach's Alpha
Quy định liên quan kỳ thi	QD1, QD2, QD3	0.762
Quan điểm cá nhân về nghề nghiệp	NN1, NN2, NN3, NN4	0.774
Yếu tố kỳ vọng	KV1, KV2, KV3 , KV4	0.751
Thái độ đối với việc dự thi	TD1, TD2, TD3, TD4	0.729
Sự hỗ trợ từ Trường Đại học	DH1, DH2, DH3	0.840
Phí ôn thi và lệ phí thi	PH1, PH2, PH3, PH4	0.741
Mức độ chấp nhận rủi ro	RR1, RR2, RR3	0.706
Ý định dự thi chứng chỉ CPA	YD1, YD2, YD3, YD4	0.845

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu khảo sát (2020)

Kết quả của việc đánh giá độ tin cậy của những thang đo trong các khái niệm của mô hình được trình bày ở Bảng 3 trên. Để có thể hình thành một đo lường đáng tin cậy được thể hiện qua giá trị Cronbach's Alpha thì giá trị này phải lớn hơn 0.7 (Nunnally & Bernstein, 1994). Kết quả phản ánh các thang đo của mô hình nghiên cứu đã đảm bảo được độ tin cậy. Tuy nhiên, biến KV3 trong khái niệm *Yếu tố kỳ vọng* và biến YD4 trong khái niệm *Ý định dự thi chứng chỉ CPA* bị loại khỏi mô hình vì khi loại bỏ sẽ làm cho giá trị Cronbach's Alpha tăng lên, cụ thể là 0.751 và 0.845 tương ứng với 02 nhóm khái niệm trên.

Bảng 4

Giá trị của hệ số tải nhân tố của các biến trong mô hình

Biến	Hệ số tải nhân tố
[NN3] Đối với bạn, thành công chính là bạn có được sự tự do và khẳng định vị trí trong công việc	0.750
[NN2] Bạn nhận thức được trách nhiệm trong việc phát triển nghề nghiệp của mình	0.690
[NN4] Thành công nghề nghiệp chính là bạn xử lý được linh hoạt trong mọi tình huống nghề nghiệp	0.664
[NN1] Bạn tự quyết định nghề nghiệp của mình	0.578
[QD2] Các môn của kỳ thi theo quy định là hợp lý	0.795
[QD1] Quy định về thời gian công tác là phù hợp khi tham dự kỳ thi	0.684
[QD3] Đối tượng dự thi là phù hợp	0.654
[KV2] Đạt được chứng chỉ CPA sẽ giúp cho bạn đạt được các cơ hội nghề nghiệp trong và ngoài nước	0.828
[KV1] Đạt được chứng chỉ CPA sẽ giúp cho bạn kiếm được việc làm mong muốn	0.621
[DH2] Giảng viên bộ môn đã chỉ ra các nội dung có liên quan đến kỳ thi trong quá trình giảng dạy môn học	0.873
[DH1] Giảng viên bộ môn đã khuyến khích bạn dự thi	0.779
[DH3] Giảng viên bộ môn đã cho bài tập hữu ích có liên quan để giúp bạn tham dự kỳ thi	0.733
[PH3] Chi phí tham dự thi bao gồm phí hồ sơ và lệ phí thi là cao	0.857
[PH1] Bạn nghĩ học phí của khóa ôn thi kỳ thi CPA là đắt	0.727
[PH4] Nếu bạn dự thi, bạn nghĩ rằng bạn không có khả năng tài chính để trang trải cho chi phí của kỳ thi	0.571
[RR1] Bạn sẵn sàng chấp nhận kết quả không đạt trong trường hợp thi trượt	0.884
[RR3] Nhìn chung, bạn dễ dàng vượt qua được nỗi buồn phiền khi có kết quả không tốt	0.614
[TD3] Bạn có thái độ hào hứng khi nhận được chia sẻ và/hoặc chia sẻ thông tin về chứng chỉ này	0.768
[TD2] Bạn nghĩ rằng thông tin về chứng chỉ CPA Việt Nam nên được phổ biến càng sớm càng tốt để thúc đẩy việc dự thi của sinh viên càng sớm càng tốt	0.751
[TD1] Chứng chỉ CPA Việt Nam là cần thiết và quan trọng đối với kế toán và kiểm toán viên ở Việt Nam và vì thế việc dự thi là cần thiết	0.517
[YD2] Bạn có ý định dự thi lấy chứng chỉ CPA	0.908
[YD3] Bạn sẽ lên kế hoạch dự thi lấy chứng chỉ CPA	0.798
[YD1] Bạn sẽ tham dự kỳ thi lấy chứng chỉ CPA Việt Nam ngay khi đủ điều kiện	0.709

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu khảo sát (2020)

Qua việc phân tích nhân tố khám phá (EFA), kết quả trình bày được tất cả các biến được gom lại mà không xảy ra bất kỳ sự xáo trộn của các biến đo lường giữa các nhóm thành phần, với điều kiện là giá trị hệ số tải nhân tố phải lớn hơn hoặc bằng 0.5 (Hair, Black, Babin, & Anderson, 2010) được thể hiện ở Bảng 4. Trong phân tích EFA, phương pháp rút trích được sử dụng là Principal Axis Factoring với phép xoay Promax để gom gọn dữ liệu. Bên cạnh đó, kết quả của EFA lần thứ 02 với các biến PH2 trong khái niệm *Phí ôn thi và lệ phí thi* và RR2 trong khái niệm *Mức độ chấp nhận rủi ro* bị loại sau khi chạy EFA lần đầu vì có hệ số tải nhân tố thấp hơn 0.5.

Trong phân tích nhân tố khẳng định (CFA) ở Hình 2 có 23 biến quan sát đo lường cho 08 biến tiềm ẩn được đưa vào xử lý từ bước phân tích EFA. Qua đó, kết quả của CFA trình bày các chỉ số đánh giá độ phù hợp chung của mô hình đều phù hợp với dữ liệu thị trường (Hu & Bentler, 1999; MacCallum, Browne, & Sugawara, 1996; Schumacker & Lomax, 2004). Cụ thể, mô hình có các giá trị $\chi^2 = 359.946$, (df) = 200, $\chi^2 / df = 1.800$ và $p = 0.000$, với GFI = 0.929, CFI = 0.955, TLI = 0.943 và RMSEA = 0.045. Bên cạnh đó, các trọng số chuẩn hoá đều lớn hơn 0.5 và các trọng số chưa chuẩn hoá đều có ý nghĩa thống kê nên các khái niệm trong mô hình đạt được giá trị hội tụ. Như vậy, 23 biến quan sát này đủ ý nghĩa đo lường để đưa vào mô hình cấu trúc tuyến tính SEM.

Để ước lượng mô hình nghiên cứu và kiểm định các giả thuyết đưa ra, phương pháp ước lượng maximum likelihood được áp dụng. Kết quả xử lý cho thấy tồn tại mối quan hệ giữa các nhóm yếu tố khá chặt chẽ với độ tin cậy và độ phù hợp tốt. Từ đây cho thấy được có mối quan hệ đáng tin cậy giữa các yếu tố gồm quy định liên quan kỳ thi, quan điểm cá nhân về nghề nghiệp và yếu tố kỳ vọng với *thái độ đối với việc dự thi*. Biến thái độ là biến trung gian trong mô hình nên đến lượt *thái độ đối với việc dự thi* và *sự hỗ trợ từ Trường Đại học* tác động cùng chiều đến ý định dự thi của đáp viên. Hình 3 thể hiện kết quả của độ phù hợp với dữ liệu thị trường của mô hình SEM (MacCallum & ctg., 1996; Schumacker & Lomax, 2004) với các giá trị $\chi^2 = 386.279$, (df) = 206, $\chi^2 / df = 1.875$ và $p = 0.000$, với GFI = 0.924, CFI = 0.949, TLI = 0.937 và RMSEA = 0.047.

Bảng 5 dưới đây trình bày kết quả ước lượng cấu trúc tuyến tính của mô hình. Trong đó, *quan điểm cá nhân về nghề nghiệp*, *quy định liên quan kỳ thi* và *yếu tố kỳ vọng* có mối quan hệ thuận chiều với thái độ của đáp viên với giá trị ước lượng là các trọng số chưa chuẩn hoá lần lượt là 0.553 ($p = 0.000$), 0.165 ($p = 0.077$) và 0.191 (0.018) tương ứng với biến gồm *quan điểm cá nhân về nghề nghiệp*, *quy định liên quan kỳ thi* và *yếu tố kỳ vọng*. Thêm vào đó, ba khái niệm trên giải thích được 59% biến thiên của thái độ đối với việc dự thi.

Tiếp theo, nghiên cứu cho thấy có mối quan hệ thuận chiều giữa *thái độ đối với việc dự thi*, *sự hỗ trợ từ Trường Đại học* và *ý định dự thi* chứng chỉ CPA đều có ý nghĩa thống kê ở độ tin cậy 95%, trong khi tác động của *mức độ chấp nhận rủi ro* và *phí, lệ phí lên ý định dự thi* không đạt ý nghĩa thống kê. Điều này có nghĩa là đáp viên có thái độ với việc dự thi lấy chứng chỉ CPA càng tốt thì ý định dự thi càng cao, và khi đáp viên đánh giá sự hỗ trợ từ Trường Đại học càng cao thì ý định dự thi lấy chứng chỉ CPA càng cao. Hai khái niệm này giải thích được 42% biến thiên của ý định dự thi.

Hình 2. Kết quả phân tích nhân tố khẳng định (CFA) - mô hình đã chuẩn hoá

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu (2020)

Hình 3. Kết quả phân tích cấu trúc tuyến tính SEM

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu khảo sát (2020)

Bảng 5

Ước lượng cấu trúc tuyến tính - chưa chuẩn hóa

Mối quan hệ	Ước lượng	S.E.	C.R.	P
THAIDO< --- NGHENGHIEP	0.553	0.114	4.865	***
THAIDO< --- QUYDINH	0.165	0.093	1.766	0.077
THAIDO< --- KYVONG	0.191	0.080	2.374	0.018
YDINH< ---THAIDO	0.616	0.056	7.651	***
YDINH< --- DAIHOC	0.182	0.076	3.246	0.001
YDINH< --- RUIRO	0.049	0.055	0.637	0.524 ^{ns}
YDINH< --- PHI	-0.033	0.080	-0.593	0.553 ^{ns}
Độ biến thiên của dữ liệu (Squared Multiple Correlations -SMC): THAIDO = 0.590; YDINH = 0.420, ***p < 0.001				

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu khảo sát (2020)

4.2. Thảo luận

Đầu tiên, kết quả nghiên cứu đã tìm ra được “*Quan điểm cá nhân về nghề nghiệp*” có tác động thuận chiều đến thái độ dự thi. Do đó, để mọi người có thái độ theo hướng tích cực đối với chứng chỉ hành nghề, cũng như thái độ đối với việc dự thi lấy chứng chỉ đòi hỏi cần thay đổi cách nhìn nhận về nghề nghiệp của mỗi cá nhân. Nếu đáp viên có quan điểm tích cực về nghề nghiệp, và có sự tin tưởng đối với nghề nghiệp mình đã chọn sẽ làm tăng thái độ đối với việc dự thi lấy chứng chỉ đó. Vì vậy, giả thuyết H2 được chấp nhận trong nghiên cứu. Tiếp theo là, “*yếu tố kỳ vọng*” có tác động cùng chiều với thái độ dự thi cũng được chứng minh trong nghiên cứu này. Hay nói cách khác, chứng chỉ CPA Việt Nam đem đến cho cá nhân càng nhiều kỳ vọng thì việc sở hữu nó sẽ là mục tiêu cần thực hiện trong con đường nghề nghiệp của nhân viên kế toán và trợ lý kiểm toán. Chính vì thế, cá nhân nào có kỳ vọng về tương lai nghề nghiệp càng cao thì họ càng có thái độ tích cực tham dự kỳ thi. Do đó, giả thuyết H3 được chấp nhận. Điểm này cho thấy kết quả này giống với nghiên cứu của Coe (2016) khi cho rằng cá nhân có kỳ vọng về một công việc có thu nhập tốt và khả năng thăng tiến cao sẽ tác động đến việc dự thi để sở hữu được chứng chỉ hành nghề. Nghiên cứu của Schoenfeld, Segal, và Borgia (2017) cũng đồng tình với luận điểm trên. Tiếp theo, mối quan hệ giữa quy định liên quan kỳ thi CPA Việt Nam có tác động đến thái độ dự thi lấy chứng chỉ. Rõ ràng là, muốn thúc đẩy thái độ tích cực đối với việc dự thi thì các quy định liên quan về kỳ thi phải rõ ràng, minh bạch, và tạo điều kiện cho thí sinh đăng ký dự thi. Kết quả cho thấy các quy định liên quan kỳ thi có ảnh hưởng đến thái độ của người dự thi, và do đó H1 được chấp nhận. Qua đó, quy định liên quan kỳ thi sẽ có mối quan hệ cùng chiều đến ý định dự thi thông qua biến “thái độ đối với việc dự thi” với vai trò là biến trung gian. Kết quả này ủng hộ các nghiên cứu của Solikhah (2014) và Coe (2016).

Trong kết quả nghiên cứu về ý định dự thi, thái độ đối với việc dự thi có tác động cùng chiều đến ý định dự thi lấy chứng chỉ. Điều này có nghĩa là muốn cho cá nhân có ý định dự thi lấy chứng chỉ CPA Việt Nam đòi hỏi cần nâng cao thái độ tích cực đối với chứng chỉ hành nghề. Nếu đáp viên có thái độ tích cực, có sự tin tưởng đối với chứng chỉ CPA càng cao sẽ làm tăng ý định của việc dự thi lấy chứng chỉ đó. Như vậy, giả thuyết H4 được chấp nhận trong nghiên cứu. Kết quả này là tương đồng với các nghiên cứu trước đây khi cho rằng thái độ là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến ý định hành vi (Churchman, 2013; Coe, 2016; Hammour, 2018; Solikhah, 2014). Ngoài ra, ta thấy được Lý thuyết dự định hành vi của Ajzen (1991) được ủng hộ từ kết quả nghiên cứu

này. Qua đó cho thấy sự phổ biến của mô hình Lý thuyết dự định hành vi không chỉ được vận dụng trong lĩnh vực marketing, mà còn trong lĩnh vực giáo dục. Thêm vào đó, “Sự hỗ trợ từ Trường Đại học đào tạo ngành” có ảnh hưởng đến ý định dự thi một cách tích cực. Chúng ta nhận thấy rằng trường Đại học cần nâng cao vai trò của mình trong việc hình thành và thúc đẩy ý định của sinh viên. Trong đó, giảng viên đóng một vai trò quan trọng khi chia sẻ thông tin và định hướng cho sinh viên về những chứng chỉ nghề nghiệp cần thiết trong tương lai. Điều này chính là nền tảng cho sinh viên hình thành ý định theo đuổi chứng chỉ hành nghề sau khi tốt nghiệp. Tóm lại, mối quan hệ thuận chiều của sự hỗ trợ từ Trường Đại học và ý định dự thi được tìm thấy trong nghiên cứu này, và cũng tương tự với nghiên cứu của Solikhah (2014), Wen và cộng sự (2015), Coe (2016). Vì thế, giả thuyết H5 được chấp nhận.

Ngoài ra, sự ảnh hưởng của “Mức độ chấp nhận rủi ro” đến ý định dự thi lấy chứng chỉ CPA Việt Nam chưa được xác định vì giá trị p lớn hơn 10%. Cho nên giả thuyết H7 không được chấp nhận trong nghiên cứu. Lý do có thể là vì mẫu nghiên cứu này có đến hơn 65% đáp viên nằm trong khoảng độ tuổi từ 18 tuổi đến 22 tuổi, vì còn trẻ nên mức độ chấp nhận rủi ro của họ sẽ cao. Bên cạnh đó, rủi ro không đạt kết quả cao, hay rủi ro bị trượt kỳ thi không làm cho cá nhân bị thiệt hại vật chất nhiều, hoặc các vấn đề nghiêm trọng khác phát sinh. Chính điều đó là một nguyên nhân giúp cho cá nhân nhận thức rủi ro này là không cao. Một kết quả nằm ngoài kỳ vọng của nhóm tác giả là yếu tố “Phí ôn thi và lệ phí” không có ảnh hưởng đến ý định dự thi vì không có ý nghĩa thống kê ở độ tin cậy 90%. Lệ phí dự thi của kỳ thi là 250,000 đồng/môn (Bộ Tài chính, 2019) là không quá cao, còn tùy theo hình thức, địa điểm ôn thi, ... sẽ có mức phí ôn thi là khác nhau. Nếu một cá nhân đã quyết định chọn cách thức ôn thi qua các khóa học thì họ sẽ chủ động lập cho riêng mình một kế hoạch tài chính để đáp ứng được khoản chi phí ôn tập và sắp xếp được khoảng thời gian tạm nghỉ cho việc ôn thi. Do đó, giả thuyết H6 bị bác bỏ trong kết quả nghiên cứu này.

5. Kết luận và hàm ý

Tóm lại, nghiên cứu đã tìm ra được ba yếu tố ảnh hưởng tích cực đến thái độ dự thi là quan điểm cá nhân về nghề nghiệp, quy định liên quan kỳ thi và yếu tố kỳ vọng, tiếp theo đó thái độ đối với việc dự thi cùng với sự hỗ trợ từ Trường Đại học có tác động tích cực tới ý định dự thi lấy chứng chỉ CPA. Trên cơ sở nhận diện các yếu tố, nghiên cứu đề xuất một số hàm ý để nâng cao nhận thức và thúc đẩy ý định dự thi. Cụ thể như sau:

Thứ nhất, ở góc độ trường Đại học, giảng viên cần nhấn mạnh kiến thức, kỹ năng mà sinh viên cần có và lồng ghép các tình huống trong việc giảng dạy bởi vì đa số các môn thi đều có yêu cầu giải quyết vấn đề. Điều này tạo điều kiện cho sinh viên hình dung và tiếp cận trước với dạng đề của kỳ thi. Song song đó, giảng viên nên cập nhật một cách chủ động các quy định, thông tư mới, ... về kế toán, kiểm toán, thuế, luật kinh doanh trong quá trình giảng dạy. Cụ thể, giảng viên nên đưa vào các bài tập nhóm, đánh giá giữa kỳ hay kết thúc học phần các nội dung của những môn thi liên quan, trong đó yêu cầu giải quyết tình huống thực tế dựa trên lý thuyết và quy định cụ thể hiện hành. Ví dụ, trong nội dung thi của môn Kế toán tài chính, Kế toán quản trị nâng cao sẽ được đưa vào học phần kế toán tài chính 01, 02, 03, và kế toán quản trị 01, 02 và các môn như Phân tích hoạt động kinh doanh, Quản trị tài chính, Chuẩn mực kế toán, Chuẩn mực kiểm toán, Đạo đức nghề nghiệp. Ngoài ra, trường Đại học cần giúp sinh viên được tiếp cận thông tin và trao đổi trực tiếp với các tổ chức nghề nghiệp thông qua các buổi hội thảo về chứng chỉ nghề nghiệp.

Thứ hai, về phía người sử dụng lao động là kế toán và trợ lý kiểm toán, doanh nghiệp nên thay đổi chính sách tuyển dụng nhân sự để có thể tuyển chọn được nhân viên có trình độ chuyên môn nghiệp vụ vững chắc. Thêm vào đó, doanh nghiệp cần tác động mạnh mẽ đến việc dự thi của nhân viên bằng cách đòi hỏi bắt buộc nhân viên có được chứng chỉ CPA ở những vị trí cấp cao, hoặc yêu cầu về việc sở hữu được chứng chỉ CPA khi họ đủ thời gian công tác tối thiểu là 36 tháng.

Nghiên cứu này có một số hạn chế sau. Thứ nhất, nghiên cứu tập trung phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến ý định dự thi. Trong khi đó, quyết định để cá nhân thực hiện hành vi sẽ mang đến những kỳ vọng tốt đẹp cho người dự thi hơn là việc chỉ áp ủ dự định đó. Vì vậy, đề xuất cho nghiên cứu trong tương lai là phân tích các yếu tố tác động đến quyết định dự thi lấy chứng chỉ CPA Việt Nam. Thứ hai, nghiên cứu này xây dựng mô hình chung cho hai nhóm đối tượng là sinh viên và những người đang đi làm. Vì thế, cần hình thành mô hình tách biệt cho nhóm nhân viên trong nghiên cứu tiếp theo để phát hiện ra các nhân tố có ảnh hưởng tích cực hơn đến ý định của nhân viên mà trong nghiên cứu này chưa tìm được.

Tài liệu tham khảo

- Ajzen, I. (1991). The theory of planned behavior. *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50(2), 179-211.
- Ajzen, I., & Fishbein, M. (1975). *Belief, attitude, intention and behavior. An introduction to Theory and Research*. Boston, MA: Addison-Wesley.
- Aziz, D. A., Ibrahim, M. A., Sidik, M. H. Z., & Tajuddin, M. (2017). Accounting students' perception and their intention to become professionally qualified accountants. *Proceedings of International Conference on Governance and Accountability, SHS Web Conferences*, 36, Article 00008. doi:10.1051/shsconf/20173600008
- Bộ Tài chính. (2017). *Thông tư số 91/2017/TT-BTC quy định về việc thi, cấp quản lý chứng chỉ kiểm toán viên và chứng chỉ kế toán viên [Circular No. 91/2017/TT-BTC on Exams, Issuance, and Management of audit practising certificate and accounting practising certificate]*. Truy cập ngày 20/02/2021 tại <http://vbpl.vn/botaichinh/Pages/vbpq-luocdo.aspx?ItemID=125395>
- Bộ Tài chính. (2019). *Thông báo số 01/TB-HDT về kỳ thi chứng chỉ Kiểm toán viên, Kế toán viên năm 2019 [Announcement No. 01/TB-HDT on the Exam of audit practising certificate and accounting practising certificate]*. Truy cập ngày 20/02/2021 tại <https://www.hoiketoanhcm.org.vn/vn/tin-tuc-su-kien/thong-bao-ve-ky-thi-kiem-toan-vien-ke-toan-vien-nam-2019/>
- Churchman, R. J. (2013). *Attracting the best and brightest: An examination of the factors that influence students' intent to enter the accounting profession* (Publication No. 3579633) (Doctoral dissertation). Anderson University, Anderson, South Carolina, USA.
- Coe, M. J. (2013). *Intention to sit for the CPA examination: An investigation of cost, exam, support and career factors* (Publication No. 3569326) (Doctoral dissertation). St. Ambrose University, Davenport, Iowa, USA.
- Coe, M. J. (2016). *Factors that influence a student's intention to sit for the CPA Exam*. Truy cập ngày 20/02/2021 tại The CPA Journal website: <https://www.cpajournal.com/2016/08/01/factors-influence-students-intention-sit-cpa-exam/>
- Fishbein, M. (1967). *Readings in attitude theory and measurement*. New York, NY: Wiley.
- Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., & Anderson, R. E. (2010). *Multivariate data analysis* (7th ed.). New York, NY: Pearson.
- Hammour, H. (2018). Influence of the attitudes of emirati students on their choice of accounting as a profession. *Accounting Education*, 27(4), 433-451. doi:10.1080/09639284.2018.1490913

- Ho, V. T., & Phan, N. T. (2017). Các nhân tố tác động đến ý định thực hiện hành vi theo học cao học của sinh viên Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh [Factors affecting the intention to continue studying at master level of students at industrial university of HoChiMinh City]. *Tạp chí khoa học Đại học Đà Lạt*, 8(1S), 20-33.
- Hoang, T., & Chu, N. N. M. (2008). *Phân tích dữ liệu với SPSS [Analysing research data with SPSS]*. Hanoi, Vietnam: NXB Hồng Đức.
- Hu, L. T., & Bentler, P. M. (1999). Cutoff criteria for fit indexes in covariance structure analysis: Conventional criteria versus new alternatives. *Structural Equation Modeling: A Multidisciplinary Journal*, 6(1), 1-55.
- MacCallum, R. C., Browne, M. W., & Sugawara, H. M. (1996). Power analysis and determination of sample size for covariance structure modeling. *Psychological Methods*, 1(2), 130-49.
- Nguyen, H. T., & Nguyen, P. T. K. (2016). Những nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên trường Đại học Trà Vinh [Factors affecting entrepreneurship intention of students at Tra Vinh University]. *Tạp chí khoa học Đại học Trà Vinh*, 23, 1-9.
- Nunnally, J. C., & Bernstein, I. H. (1994). *Psychometric theory*. New York, NY: McGraw-Hill.
- Quốc hội. (2011). *Luật Kiểm toán độc lập [Independent Audit Law]*. Truy cập ngày 20/08/2020 tại http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&_page=1&mode=detail&document_id=100155
- Schoenfeld, J., Segal, G., & Borgia, D. (2017). Social cognitive career theory and the goal of becoming a certified public accountant. *Accounting Education*, 26(2), 109-126. doi:10.1080/09639284.2016.1274909
- Schumacker, R. E., & Lomax, R. G. (2004). *A beginner's guide to structural equation modeling* (2nd ed.). Hillsdale, NJ: Lawrence Erlbaum Associates.
- Solikhah, B. (2014). An application of theory of planned behavior towards CPA career in Indonesia. *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, 164, 397-402.
- Sugahara, S., & Boland, G. (2006). Perception of the certified public accountants by accounting and non-accounting tertiary students in Japan. *Asian Review of Accounting*, 14(1/2), 149-167. doi:10.1108/13217340610729518
- Tan, L. M., & Laswad, F. (2006). Students' beliefs, attitudes and intentions to major in accounting. *Accounting Education*, 15(2), 167-187. doi:10.1080/09639280600787194
- Thủ tướng chính phủ. (2013). *Quyết định số 480/QĐ-TTg ngày 18/03/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chiến lược kế toán - kiểm toán đến năm 2020, tầm nhìn 2030 [Decision No. 480/QĐ-TTg on March 18, 2013 of the Prime Minister on approving the accounting - auditing strategy up to 2020, the vision up to 2030]*. Truy cập ngày 20/08/2020 tại http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=2&_page=1&mode=detail&document_id=166275
- Wen, L., Hao, Q., & Bu, D. (2015). Understanding the intentions of accounting students in China to pursue certified public accountant designation. *Accounting Education*, 24(4), 341-359. doi:10.1080/09639284.2015.1051561